



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2023

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.806.989.887.415	9.555.808.675.234
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	591.590.130.190	615.868.535.508
1	Tiền	111		335.560.419.920	420.520.709.544
2	Các khoản tương đương tiền	112		256.029.710.270	195.347.825.964
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.409.377.984.294	2.214.675.356.346
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.409.377.984.294	2.214.675.356.346
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.112.785.433.947	2.331.075.002.806
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	1.894.276.718.966	2.021.874.040.655
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		176.970.130.451	111.607.316.360
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	13.633.180.425	23.751.260.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	364.721.050.449	497.754.646.941
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(337.935.077.293)	(325.389.110.949)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.119.430.949	1.476.849.799
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3.382.451.093.744	4.137.861.929.531
1	Hàng tồn kho	141		3.503.932.435.709	4.471.910.096.770
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(121.481.341.965)	(334.048.167.239)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		310.785.245.240	256.327.851.043
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.040.799.307	27.971.288.981
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		267.140.722.208	218.835.165.035
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.899.306.006	9.521.397.027
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		704.417.719	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.318.786.151.481	10.477.930.783.065
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		92.853.659.398	97.978.293.843
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.917.485.000	14.917.485.000
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	31.431.500.383	34.041.093.698
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	152.614.598.811	155.129.639.941
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		6.049.616.566.795	6.254.562.596.946
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.751.704.703.244	5.980.189.726.245
	<i>Nguyên giá</i>	222		14.015.512.258.694	14.047.149.297.127
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.263.807.555.450)	(8.066.959.570.882)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		202.475.772.742	178.801.281.894
	<i>Nguyên giá</i>	225		253.068.297.059	259.886.672.342
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(50.592.524.317)	(81.085.390.448)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	95.436.090.809	95.571.588.807
	Nguyên giá	228		154.816.539.346	155.582.601.062
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.380.448.537)	(60.011.012.255)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	373.034.019.558	382.731.447.149
	Nguyên giá	231		499.004.703.248	500.054.345.295
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(125.970.683.690)	(117.322.898.146)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		524.820.063.830	465.975.046.749
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		65.337.246.943	65.337.246.943
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	459.482.816.887	400.637.799.806
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.942.365.102.020	2.932.950.394.488
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.790.138.480.114	2.787.135.254.314
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		181.577.524.232	179.577.524.232
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.750.902.326)	(38.162.384.058)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.400.000.000	4.400.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		336.096.739.880	343.733.003.890
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		318.820.104.056	321.472.882.909
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.695.276.891	21.678.762.048
3	Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		19.125.776.038.896	20.033.739.458.299
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.979.427.525.520	10.603.676.587.070
I.	Nợ ngắn hạn	310		6.518.782.382.999	7.078.450.540.243
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.053.596.679.939	1.204.970.511.850
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		116.453.271.005	85.895.957.054
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		215.020.718.890	151.584.430.097
4	Phải trả người lao động	314		548.223.344.453	769.743.000.147
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		95.429.869.663	109.250.873.186
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.311.994.617	18.440.942.495
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	453.069.121.012	198.582.753.942
8	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	3.676.145.873.755	4.232.687.030.334
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		110.528.621.889	103.928.621.889
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		232.002.887.776	203.366.419.249
II.	Nợ dài hạn	330		3.460.645.142.521	3.525.226.046.827
1	Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	17.600.000
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.512.912.296	4.882.461.915
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		9.761.834.880	10.226.684.160
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		317.917.207.891	314.821.391.134
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	70.979.652.008	71.202.443.574
6	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	2.968.657.888.348	3.026.001.978.852
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		89.798.047.098	73.407.818.622
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	24.665.668.570

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	9.146.348.513.376	9.430.062.871.229
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.125.154.809.964	9.407.848.354.307
1 Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.681.258.484	141.681.258.484
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		793.266.781.732	729.561.831.692
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		821.689.434.200	1.220.650.178.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		759.411.723.545	633.304.941.695
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.277.710.655	587.345.236.872
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.542.892.680.286	2.490.330.430.302
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		21.193.703.412	22.214.516.922
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		21.193.703.412	22.214.516.922
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19.125.776.038.896	20.033.739.458.299

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2023 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế năm 2022 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.919.160.853.139	8.134.454.881.376	4.716.009.447.068	9.620.435.355.374
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9.589.120.472	15.695.936.772	8.205.001.233	13.068.298.494
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	3.909.571.732.667	8.118.758.944.604	4.707.804.445.835	9.607.367.056.880
4 Giá vốn hàng bán	11	15	3.706.349.859.553	7.587.221.185.902	3.988.416.886.160	8.287.765.593.257
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		203.221.873.114	531.537.758.702	719.387.559.675	1.319.601.463.623
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	83.286.440.174	177.019.656.970	150.801.356.514	234.253.443.540
7 Chi phí tài chính	22	17	116.786.872.857	244.543.270.912	144.878.175.513	226.778.706.317
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		86.837.855.048	189.395.230.838	68.115.926.667	120.568.968.861
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		135.801.049.771	278.746.508.366	171.104.399.987	334.979.182.808
9 Chi phí bán hàng	25		106.699.235.046	224.708.773.955	144.699.361.271	302.191.643.580
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		187.923.058.996	386.696.452.773	146.722.683.987	374.153.557.657
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		10.900.196.160	131.355.426.398	604.993.095.405	985.710.182.417
12 Thu nhập khác	31		64.104.428.630	74.145.994.409	21.553.560.043	27.124.641.569
13 Chi phí khác	32		19.750.428.218	32.223.487.287	18.442.629.869	28.026.364.634
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		44.354.000.412	41.922.507.122	3.110.930.174	(901.723.065)
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.254.196.572	173.277.933.520	608.104.025.579	984.808.459.352
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.158.072.573	32.054.487.997	42.887.338.282	90.688.652.056
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		14.827.238.247	26.383.484.884	(4.353.443.973)	(4.353.443.973)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.268.885.752	114.839.960.639	569.570.131.270	898.473.251.269
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		6.124.096.628	62.277.710.655	336.034.168.160	535.546.800.751
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.144.789.124	52.562.249.984	233.535.963.110	362.926.450.518

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2023	6T/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		173.277.933.520	984.808.459.352
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		358.666.393.284	414.109.050.610
- Các khoản dự phòng	03		(222.498.009.232)	(36.042.553.224)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18.255.402.271)	67.393.255.809
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(414.568.768.555)	(482.868.776.554)
- Chi phí lãi vay	06		189.395.230.838	120.568.968.861
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.017.377.584	1.067.968.404.854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		210.510.818.110	(120.000.562.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		967.977.661.061	(562.375.895.348)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(100.761.131.693)	(114.266.607.530)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		583.268.527	(1.224.696.552)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(187.251.462.152)	(116.643.108.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.603.428.862)	(92.578.483.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(41.254.014.513)	(71.129.859.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		865.219.088.062	(10.250.807.857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(115.894.125.300)	(167.318.630.074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.128.450.142	13.660.500.748
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.354.125.410.321)	(1.179.757.841.291)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		795.841.261.402	803.806.545.850
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			79.912.696.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284.154.210.123	318.095.882.554
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(359.895.613.954)	(131.600.846.213)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6T/2023	6T/2022
1	2	3	4	5
			6T/2023	6T/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.289.825.846.381	7.491.699.861.277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.524.581.236.412)	(7.038.362.899.792)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(295.871.001.540)	(378.836.691.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(530.626.391.571)	74.500.269.495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.302.917.463)	(67.351.384.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		615.868.535.508	636.969.466.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.024.512.145	31.591.058
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		591.590.130.190	569.649.673.013

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 09-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chi khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn có 33 công ty con và 32 công ty liên kết (31/12/2022: 33 công ty con và 32 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền	335.560.419.920	420.520.709.544
Tiền mặt	18.169.712.917	11.907.863.934
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	317.390.707.003	408.612.845.610
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	256.029.710.270	195.347.825.964
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	256.029.710.270	195.347.825.964
Cộng	591.590.130.190	615.868.535.508

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	82.872.318.577	92.788.584.198
Công ty TNHH Coats Phong Phú	152.481.226.843	151.101.014.465
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	163.949.833.391	95.479.733.096
Motives international (Hong Kong) Limited	139.003.293.271	139.903.797.596
Haggar Clothing Co.	98.146.028.337	91.560.398.308
Công ty CP Dệt may Nha Trang	9.200.494.687	9.474.352.228
Destination XL Group Inc	39.591.255.303	33.862.218.381
Worthy Global Limited	19.812.456.214	30.150.480.784
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	13.430.807.340	13.430.807.340
Các công ty khác	1.175.789.005.003	1.364.122.654.259
Cộng	1.894.276.718.966	2.021.874.040.655

3. Phải thu về cho vay

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	8.200.010.000	9.371.440.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	36.864.670.808	47.426.813.698
Các công ty khác	-	994.100.000
Cộng	45.064.680.808	57.792.353.698

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	144.035.822.112	240.120.334.512
Phải thu lãi cho vay	2.497.929.864	10.964.248.853
Ký cược, ký quỹ	57.480.348.656	66.909.968.424
Phải thu về tạm ứng cho CTCP Dệt may Liên Phương	22.001.000.000	22.001.000.000
Phải thu người lao động	3.311.327.403	2.346.647.403
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu khác	91.861.726.655	111.879.551.990
Cộng:	364.721.050.449	497.754.646.941

b. Dài hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	19.651.536.623	22.655.687.360
Phải thu dài hạn khác	132.963.062.188	132.473.952.581
Cộng:	152.614.598.811	155.129.639.941

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	460.852.439.435	(6.511.190.105)	259.795.509.905	(8.806.917.437)
Nguyên liệu, vật liệu	992.787.498.847	(34.865.113.315)	1.423.135.449.240	(124.718.587.709)
Công cụ, dụng cụ	10.883.676.749	-	6.389.651.102	-
Chi phí SXKD dở dang	869.605.451.069	(1.227.533.543)	1.078.084.196.822	(7.733.835.610)
Thành phẩm	1.022.294.873.666	(77.419.999.588)	1.391.911.659.755	(191.127.112.267)
Hàng hoá	45.810.155.458	(1.457.505.414)	55.407.055.910	(1.661.714.216)
Hàng gửi bán	101.698.340.485	-	257.186.574.036	-
Cộng	3.503.932.435.709	(121.481.341.965)	4.471.910.096.770	(334.048.167.239)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.012.713.858.206	9.342.335.517.256	376.068.097.594	120.861.961.751	195.169.862.320	14.047.149.297.127
Mua mới trong năm	5.505.506.445	19.989.098.373	2.408.446.679	2.032.919.869	1.429.446.727	31.365.418.093
Xây dựng cơ bản hoàn thành	8.429.703.576	131.978.512.438	5.133.164.362		13.084.573.000	158.625.953.376
Thanh lý, nhượng bán	(17.828.350.803)	(157.430.585.172)	(40.714.485.651)	(2.266.815.986)	(3.388.172.290)	(221.628.409.902)
Số dư cuối kỳ	4.008.820.717.424	9.336.872.542.895	342.895.222.984	120.628.065.634	206.295.709.757	14.015.512.258.694
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.671.715.339.491	5.891.659.070.030	251.507.870.449	84.654.759.480	167.422.531.432	8.066.959.570.882
Khấu hao trong kỳ	86.199.522.686	238.938.287.571	12.534.921.855	3.736.683.471	7.888.498.907	349.297.914.490
Thanh lý, nhượng bán	(17.668.350.807)	(131.483.806.441)	(2.510.019.325)	(787.753.349)		(152.449.929.922)
Số dư cuối kỳ	1.740.246.511.370	5.999.113.551.160	261.532.772.979	87.603.689.602	175.311.030.339	8.263.807.555.450
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.340.998.518.715	3.450.676.447.226	124.560.227.145	36.207.202.271	27.747.330.888	5.980.189.726.245
Số dư cuối kỳ	2.268.574.206.054	3.337.758.991.735	81.362.450.005	33.024.376.032	30.984.679.418	5.751.704.703.244

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	123.453.958.005	31.026.981.457	1.101.661.600	155.582.601.062
Mua mới trong năm	-	36.000.000	-	36.000.000
Biến động khác	(802.061.716)	-	-	(802.061.716)
Số dư cuối kỳ	122.651.896.289	31.062.981.457	1.101.661.600	154.816.539.346
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.159.271.794	25.750.078.861	1.101.661.600	60.011.012.255
Khấu hao trong kỳ	1.003.042.764	480.899.112	-	1.483.941.876
Biến động khác	(2.114.505.594)	-	-	(2.114.505.594)
Số dư cuối kỳ	32.047.808.964	26.230.977.973	1.101.661.600	59.380.448.537
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	90.294.686.211	5.276.902.596	-	95.571.588.807
Số dư cuối kỳ	90.604.087.325	4.832.003.484	-	95.436.090.809

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	285.437.345.519	3.534.108.896	500.054.345.295
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Biến động khác	(1.049.642.047)	-	-	(1.049.642.047)
Số dư cuối kỳ	210.033.248.833	285.437.345.519	3.534.108.896	499.004.703.248
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	30.469.588.731	85.693.353.360	1.159.956.055	117.322.898.146
Khấu hao trong kỳ	2.945.456.474	4.370.592.420	568.488.024	7.884.536.918
Biến động khác	763.248.626	-	-	763.248.626
Số dư cuối kỳ	34.178.293.831	90.063.945.780	1.728.444.079	125.970.683.690
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	180.613.302.149	199.743.992.159	2.374.152.841	382.731.447.149
Số dư cuối kỳ	175.854.955.002	195.373.399.739	1.805.664.817	373.034.019.558

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.973.452.363
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	201.368.592.063	169.046.480.676
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	226.300.537.895	199.777.632.201
Cộng	459.482.816.887	400.637.799.806

10. Phải trả người bán

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Ngắn hạn	1.053.596.679.939	1.204.970.511.850
Tổng công ty Đức Giang - CTCP	10.335.408.098	95.163.545.046
Công ty TNHH Coats Phong Phú	76.184.245.417	59.155.254.606
Công ty CP Dệt May Nha Trang	36.837.775.488	42.455.986.883
Các công ty khác	930.239.250.936	1.008.195.725.315
b. Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Cộng	1.053.614.279.939	1.204.988.111.850

11. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	453.069.121.012	198.582.753.942
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	39.427.356.470	44.802.386.625
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.761.613.973	1.911.613.973
Phải trả lãi vay	10.931.058.434	10.001.939.782
Phải trả cổ tức	325.313.567.339	36.765.008.176
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	4.010.454.931
Vốn XD CB	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải trả ngắn hạn khác	64.928.185.497	93.529.259.443
b. Dài hạn	70.979.652.008	71.202.443.574
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45.037.427.000	45.037.427.000
Phải trả dài hạn khác	25.942.225.008	26.165.016.574
Cộng	524.048.773.020	269.785.197.516

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.676.145.873.755	3.676.145.873.755	4.232.687.030.334	4.232.687.030.334
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	2.968.657.888.348	2.968.657.888.348	3.026.001.978.852	3.026.001.978.852
Vay dài hạn	2.851.759.661.342	2.851.759.661.342	2.954.308.411.166	2.954.308.411.166
Nợ thuê tài chính dài hạn	116.898.227.006	116.898.227.006	71.693.567.686	71.693.567.686
Cộng	6.644.803.762.103	6.644.803.762.103	7.258.689.009.186	7.258.689.009.186

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	45.483.535.973	627.549.624.948	1.326.244.940.260	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.196.533.052.050	24.256.143.942	9.045.691.952.435
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	96.197.722.511	-	(162.677.520.000)	-	-	66.479.797.489	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	587.345.236.872	-	-	495.722.151.784	-	1.083.067.388.656
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	102.012.206.744	(102.012.206.744)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(63.065.261.381)	-	-	(33.016.107.718)	-	(96.081.369.099)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	(350.000.000.000)	-	-	(235.232.769.786)	-	(585.232.769.786)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	(15.185.010.440)	-	-	(155.693.517)	-	(15.340.703.957)
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.220.650.178.567	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.490.330.430.302	22.214.516.922	9.430.062.871.229
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.220.650.178.567	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.490.330.430.302	22.214.516.922	9.430.062.871.229
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	62.277.710.655	-	-	52.562.249.984	-	114.839.960.639
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	63.704.950.040	(63.704.950.040)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(97.533.504.982)	-	-	-	-	(97.533.504.982)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.020.813.510)	(1.020.813.510)
Cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	-	-	-	(300.000.000.000)
Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	793.266.781.732	821.689.434.200	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.542.892.680.286	21.193.703.412	9.146.348.513.376

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2023	01/01/2023
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>6T Năm 2023</u>	<u>6T Năm 2022</u>
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	7.867.514.752.805	9.342.351.320.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	212.348.792.091	226.226.350.974
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	54.591.336.480	51.857.684.028
Cộng	8.134.454.881.376	9.620.435.355.374
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(9.304.517.807)	(10.655.286.698)
Giảm giá hàng bán	(2.929.519.539)	(1.770.197.437)
Hàng bán bị trả lại	(3.461.899.426)	(642.814.359)
Cộng	(15.695.936.772)	(13.068.298.494)
Doanh thu thuần	8.118.758.944.604	9.607.367.056.880

15. Giá vốn hàng bán

	<u>6T Năm 2023</u>	<u>6T Năm 2022</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	7.500.952.001.422	8.106.901.842.341
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.575.883.503	148.506.136.588
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	37.459.726.730	45.700.033.807
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71.766.425.753)	(13.342.419.479)
Cộng	7.587.221.185.902	8.287.765.593.257

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T Năm 2023	6T Năm 2022
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	42.626.343.078
Lãi tiền gửi và cho vay	63.693.121.615	77.622.695.045
Cổ tức được chia	18.078.145.767	21.822.996.740
Lãi chênh lệch tỷ giá	95.099.330.251	90.916.055.986
Doanh thu hoạt động tài chính khác	149.059.337	1.265.352.691
Cộng	177.019.656.970	234.253.443.540

17. Chi phí tài chính

	6T Năm 2023	6T Năm 2022
Chi phí lãi vay	189.395.230.838	120.568.968.861
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	65.131.584	(8.975.928.847)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.640.720.168	114.926.273.658
Chi phí tài chính khác	442.188.322	259.392.645
Cộng	244.543.270.912	226.778.706.317

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 378/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 2/2023 so với
Quý 2/2022

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong báo cáo tài chính Quý 2/2023 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2023:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2023: 10.212.204.360 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2022: 101.297.970.359 đồng

Chênh lệch giảm: 91.085.765.999 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 89,92% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2023:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2023: 22.268.885.752 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2022: 569.570.131.270 đồng

Chênh lệch giảm: 547.301.245.518 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 96,09% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Về kết quả Hợp nhất:

Tiếp nối những khó khăn của thị trường từ cuối năm 2022, sang đầu năm 2023, các doanh nghiệp của Tập đoàn tiếp tục phải đối mặt với việc thiếu hụt đơn hàng cả về số lượng và đơn giá do cầu thấp. Đơn hàng thiếu hụt, người lao động thiếu việc làm. Để đảm bảo duy trì việc làm cho người lao động, các doanh nghiệp của Tập đoàn buộc phải nhận những đơn hàng giá thấp song vẫn cố gắng đảm bảo

mức lương cho người lao động bình quân trên 8 triệu đồng/người/tháng (trong khi với mức giá của các đơn hàng nhận được thì mức lương bình quân chỉ đạt dưới 6 triệu đồng/người/tháng). Điều này làm ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận hợp nhất của Tập đoàn đặc biệt đối với ngành Dệt may là ngành có số lượng lao động rất lớn.

- Về kết quả Công ty mẹ:

Kết quả công ty mẹ Quý 2/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ, chủ yếu do việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các đơn vị thành viên. Trước những ảnh hưởng tiêu cực từ thị trường, chính sách việc làm và thu nhập nêu trên, các đơn vị thành viên đều có kết quả sản xuất kinh doanh thấp. Do đó trong sáu tháng đầu năm 2023, Công ty mẹ Tập đoàn phải trích lập dự phòng 75 tỷ đồng làm lợi nhuận giảm mạnh (Cùng kỳ năm trước khi hầu hết các đơn vị đều có hiệu quả cao, Công ty mẹ hoàn nhập dự phòng 14 tỷ đồng).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Cao Hữu Hiếu